

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch đầu tư công 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 7248/BKHĐT-TH ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023;

Xét Tờ trình số 9264/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng kế hoạch đầu tư công năm 2023.

1. Quan điểm, mục tiêu

a) Bám sát, cụ thể hóa các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; tập trung đầu tư vào các công trình trọng điểm có tính kết nối, tác động lan tỏa tới sự phát triển liên vùng và địa phương; các dự án hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn nhất là hệ thống công trình thủy lợi, hạ tầng y tế, giáo dục... quan trọng, có tác động thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra động lực mới cho phát triển kinh tế trong thời gian tới.

b) Tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, phân tán, lãng phí, kém hiệu quả, nâng cao hiệu quả đầu tư công.

c) Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; có hình thức khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

d) Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân 95% - 100% trong năm 2023. Trong đó, phân bổ, giải ngân toàn bộ nguồn vốn của chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn, công khai, minh bạch.

2. Định hướng đầu tư công năm 2023

a) Tập trung đầu tư các công trình trọng điểm, bức xúc có tính đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả.

b) Đảm bảo đầu tư cho các ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và tối thiểu cho các huyện, thành, thị theo tiêu chí tính điểm quy định tại Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Nghệ An gắn với việc thẩm định, kiểm soát của các cơ quan chuyên môn để đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc tiêu chí nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm đầu tư dàn trải, chống thất thoát trong đầu tư.

c) Đối với nguồn thu sử dụng đất phần tỉnh hưởng đưa vào đầu tư công, tập trung ưu tiên bố trí các dự án trọng điểm, bức xúc thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, hạ tầng công cộng. Đối với phần thu sử dụng đất huyện, xã hưởng theo phân cấp định hướng cơ cấu chi giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, trả nợ, đối ứng các dự án thuộc chương trình mục tiêu, trái phiếu chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện, xã để đảm bảo cơ cấu Trung ương giao.

d) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết tập trung ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế công lập và đối ứng các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định.

Điều 2. Nguồn vốn đầu tư

1. Tổng vốn ngân sách nhà nước năm 2023: 9.033,5 tỷ đồng, trong đó đưa vào đầu tư công tập trung phần tỉnh quản lý là 5.583,8 tỷ đồng.

2. Chi tiết theo từng nguồn vốn như sau:

a) Nguồn Ngân sách Trung ương: 3.960,799 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn trong nước: 3.664,853 tỷ đồng. Trong đó:

+ Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng, đường ven biển: 800 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 748 tỷ đồng.

+ Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.180,753 tỷ đồng (bao gồm: (i) CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 632,118 tỷ đồng; (ii) CTMTQG giảm nghèo bền vững 204,445 tỷ đồng; (iii) CTMTQG nông thôn mới 344,19 tỷ đồng (được giao tại Nghị quyết riêng cho từng chương trình).

+ Phần còn lại đầu tư cho các ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 936,1 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 295,946 tỷ đồng.

b) Nguồn Ngân sách địa phương: 5.072,701 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.342,001 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 3.500 tỷ đồng. Trong đó: ngân sách cấp huyện, xã hưởng theo phân cấp: 2.080,675 tỷ đồng; phần ngân sách tỉnh hưởng tập trung giải phóng mặt bằng, trả nợ vay, bổ sung quỹ phát triển đất, ghi thu ghi chi, bố trí vốn các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài...: 1.164,325 tỷ đồng; đưa vào đầu tư tập trung: 255 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 26 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 204,7 tỷ đồng (được giao trong dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023).

Như vậy, nguồn Ngân sách địa phương đưa vào đầu tư công tập trung 1.623,001 tỷ đồng ($5.072,701 - 3.500 - 204,7 + 255$).

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguyên tắc chung

a) Xây dựng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2023 cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 và 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Nghệ An.

b) Phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực đầu tư công và phù hợp với khả năng thực hiện, giải ngân của từng dự án trong năm 2023, bảo đảm có thể phân bổ, giao chi tiết cho nhiệm vụ, dự án trước ngày 31/12/2022, khắc phục

triệt để tình trạng chậm phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án.

c) Việc phân bổ và giải ngân vốn cho các dự án của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội phải bảo đảm hoàn thành trong năm 2023 theo đúng quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ.

d) Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2022 và tương ứng với cơ cấu từng nguồn vốn của dự án, đồng thời không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn kế hoạch năm 2021 đã giải ngân (bao gồm giải ngân vốn kéo dài 2021 sang 2022) và kế hoạch đã bố trí năm 2022 và tương ứng với từng nguồn vốn của dự án. Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2023 để bảo đảm giải ngân tối đa số vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm 2023.

e) Đối với các dự án hoàn thành, chuyển tiếp đến hạn, quá hạn thời gian bố trí vốn theo quy định sử dụng vốn ngân sách địa phương nhưng vướng mắc nên chưa bố trí hoặc bố trí chưa đủ vốn để kết thúc trong năm 2022, cho phép tiếp tục bố trí vốn trong năm 2023 theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bao gồm cả các dự án đã điều chuyển vốn trong năm 2022).

2. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

a) Đối với các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao, thứ tự ưu tiên phân bổ như sau:

(1) Bố trí đủ vốn cho các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại tiết đ điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15;

(2) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

(3) Bố trí đủ vốn để thu hồi vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nếu có);

(4) Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022;

(5) Bố trí đủ vốn cho dự án quá hạn thời gian bố trí vốn theo điểm e khoản 1 Điều 3 nêu trên;

(6) Bố trí đủ vốn cho dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2023 theo quy định về thời gian bố trí vốn;

(7) Bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư, nghĩa vụ thanh toán của NSTW;

(8) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt và quy định về thời gian bố trí vốn;

(9) Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên nêu trên mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư, trường hợp chưa kịp hoàn thiện thủ tục đầu tư, giao UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện thủ tục đầu tư và phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án trước ngày 31/12/2022.

b) Đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Ngoài các nguyên tắc trên, việc bố trí vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài phải phù hợp với nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ; khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật Đất đai, năng lực của chủ đầu tư, tiến độ thực hiện dự án và theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Bố trí đủ vốn cho dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2023 không có khả năng gia hạn Hiệp định, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023;

(2) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt;

(3) Bố trí theo tiến độ được duyệt và khả năng giải ngân cho dự án mới đã ký Hiệp định.

3. Đối với các dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2022, dự án chuyển tiếp đến nay đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định, dự án chuyển tiếp phải hoàn thành năm 2023 theo thời gian bố trí vốn sử dụng vốn ngân sách địa phương nhưng vướng mắc nên chưa bố trí hoặc bố trí chưa đủ vốn để kết thúc trong năm 2023, cho phép tiếp tục kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm sau.

Điều 4. Phương án phân bổ

(Chi tiết tại các Biểu phụ lục số 1,2,3,4 kèm theo)

Điều 5. Một số giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023.

1. Tiếp tục rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư công, đất đai, xây dựng để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2023.

a) Khẩn trương phân bổ và giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 ngay sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, bảo đảm các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về dự toán NSNN năm 2023...

b) Chủ động có kế hoạch và giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng, đấu thầu,... đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

c) Thực hiện các thủ tục thanh toán vốn đầu tư cho dự án trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày có khối lượng được nghiệm thu theo quy định. Đối với các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, phải khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán, giải ngân vốn cho các nhà thầu theo hợp đồng. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị, các chủ đầu tư thực hiện phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện, lập kế hoạch giải ngân chi tiết của từng dự án, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ hoặc trình cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn cho từng dự án.

d) Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tăng cường cải cách hành chính, ưu tiên xử lý hồ sơ thủ tục cho các dự án để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Có phương án bảo đảm vật liệu xây dựng (đất, đá, cát...) đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho các dự án.

e) Kết quả giải ngân của từng dự án được phân công theo dõi là căn cứ chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2023. Trường hợp không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ đề ra, kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, người đứng đầu, cá nhân liên quan; trường hợp kết quả giải ngân năm 2023 đạt dưới 100% thì không xét thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ cho người đứng đầu, chủ đầu tư dự án và các cá nhân liên quan năm 2023.

3. Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, bảo đảm lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực thực hiện dự án theo đúng tiến độ quy định.

Các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc việc công khai thông tin trong đấu thầu theo đúng quy định tại Luật Đấu thầu; Nghiêm túc thực hiện lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng; xây dựng hồ sơ mời thầu chất lượng, bảo đảm không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không được đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

4. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

a) Đối với vốn đầu tư NSNN: bảo đảm đầu tư tập trung, hiệu quả, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải trước đây. Ưu tiên bố trí phân vốn NSNN và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP.

b) Đối với các nguồn vốn vay (bao gồm cả ODA) để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: phải được kiểm soát một cách chặt chẽ về mục tiêu, hiệu quả đầu tư, kế hoạch trả nợ và những tác động của vay vốn. Nghiêm túc quán triệt tinh thần không vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng với bất cứ giá nào.

c) Mở rộng các hình thức đầu tư, tiếp tục rà soát để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, tăng cường vận động, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Có các giải pháp đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình đầu tư công; chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Trong đó, đặc biệt đề cao vai trò tham gia giám sát của cộng đồng dân cư trong các vùng ảnh hưởng của dự án, nâng cao trách nhiệm giải trình của chủ đầu tư và các bên liên quan đến dự án. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

6. Chuẩn bị rà soát để triển khai thực hiện đánh giá giữa kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 gắn với điều chỉnh, điều chuyển kế hoạch và xử lý vốn dự phòng ngân sách địa phương trong năm 2023.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

Biểu số 1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Biểu kèm theo Nghị quyết số **61** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định/ Nghị quyết Chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2023
			Số Quyết định, ngày tháng năm	TMĐT		
				Tổng (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	Tổng số			748.000	748.000	748.000
I	Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp			200.000	200.000	200.000
1	Dự án Kè chống sạt lở bảo vệ tuyến đê tả Lam khu vực Yên Xuân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 2977/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	200.000	200.000	200.000
II	Dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			70.000	70.000	70.000
1	Dự án Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc	11/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 3072/QĐ-UBND ngày 7/10/2022	70.000	70.000	70.000
III	Dự án thuộc lĩnh vực y tế			478.000	478.000	478.000
1	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 08 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Nghệ An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Nghệ An	35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022	186.000	186.000	186.000
2	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nghệ An		35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022	55.000	55.000	55.000
3	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 28 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Nghệ An		35/NQ-HĐND ngày 25/8/2022	237.000	237.000	237.000

Biểu số 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VỐN TRONG NƯỚC (CHƯA BAO GỒM ĐỐI ỨNG ODA)

(Biểu kèm theo Nghị quyết số **61** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng							
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định, ngày tháng năm	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
	Tổng số			9.447.170	6.745.524	1.705.350	
I	Đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển			5.910.000	4.200.000	800.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>5.910.000</i>	<i>4.200.000</i>	<i>800.000</i>	
	1	Dự án Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ Km7 - Km76	Sở Giao thông Vận tải	CTĐT NQ số 10/NQ-HĐND 15/4/2021 2925/QĐ-UBND 13/8/2021 PDDA	4.651.000	3.200.000	650.000
2	Xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An (giai đoạn 2)	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	09/NQ-HĐND 15/4/2021 4035/QĐ-UBND 29/10/2021	1.259.000	1.000.000	150.000	
II	Đầu tư cho các ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14			3.537.170	2.545.524	905.350	
I	Quốc phòng			170.000	170.000	70.000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>40.000</i>	
1	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông các xã vùng CT229 huyện Quỳnh Châu (Châu Hội, Châu Thuận, Châu Bính, Châu Nga)	UBND huyện Quỳnh Châu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4566/QĐ-UBND 26/11/2021	80.000	80.000	40.000	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>			<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	<i>30.000</i>	
1	Đường giao thông phục vụ Quốc phòng - An ninh biên giới đoạn nối từ đường Mường Xén - Ta Do - Khe Kiền lên đường tuần tra biên giới, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nghệ An	1284/QĐ-UBND-GT 29/3/2016 PDDA, 1357 12/5/2021	90.000	90.000	30.000	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			329.153	179.153	45.800	
<i>a</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023</i>			<i>79.153</i>	<i>79.153</i>	<i>26.810</i>	
1	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An (giai đoạn 2)	Trường Trung cấp nghề Kinh tế -Kỹ thuật Bắc Nghệ An	4854 7/10/2016; 958 30/3/2020; 5052 24/12/2021	79.153	79.153	26.810	
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>250.000</i>	<i>100.000</i>	<i>18.990</i>	
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Y khoa Vinh cơ sở 2	Trường Đại học Y khoa Vinh	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4064/QĐ-UBND 30/10/2021	250.000	100.000	18.990	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định, ngày tháng năm	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
III	Y tế, dân số và gia đình			145.000	116.000	30.500	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			145.000	116.000	30.500	
1	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	108/QĐ-HĐND 30/10/2015; 4663 26/9/2016; 19/NQ-HĐND 13/5/2021 3459/QĐ-UBND 22/9/2021	145.000	116.000	30.500	
IV	Kinh tế			2.733.017	1.960.371	711.150	
IV.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			449.000	433.000	147.950	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023			65.000	60.000	17.950	
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	UBND thị xã Hoàng Mai	1282/QĐ-UBND ngày 29/3/16 5282/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 4707/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 3231/QĐ-UBND 01/9/2021	65.000	60.000	17.950	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			210.000	206.000	70.000	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các xã Diễn Đồng, Diễn Liên, Diễn Xuân, Diễn Kỳ huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4357/QĐ-UBND 15/11/2021	130.000	126.000	30.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Lê Xuân Đào, huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	90/QĐ-HĐND, 30/10/2015 CTĐT; 19/NQ-HĐND 13/5/2021 2709/QĐ-UBND 02/8/2021	80.000	80.000	40.000	
c	Dự án khởi công mới			174.000	167.000	60.000	
1	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước, kênh tưới và hạ tầng sản xuất cánh đồng lớn, liên kết sản xuất lúa giống huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 38/NQ-HĐND 25/8/2022	94.000	92.000	40.000	Chủ đầu tư cam kết tiến độ phê duyệt dự án trước 31/12/2022
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Rào Trường, đoạn qua các xã Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long và Nghi Xá huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Nghi Lộc	18/NQ-HĐND 13/5/2021	80.000	75.000	20.000	Chủ đầu tư cam kết tiến độ phê duyệt dự án trước 31/12/2022

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định, ngày tháng năm	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
IV.2	Khu công nghiệp và khu kinh tế			250.000	250.000	79.000	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			250.000	250.000	79.000	
1	Kênh thoát nước dọc đường N5 Khu kinh tế Đông Nam	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4110/QĐ-UBND 02/11/2021	100.000	100.000	35.000	
2	Cầu vượt đường sắt tại đường N2 - Khu Kinh tế Đông Nam	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	18/NQ-HĐND 13/5/2021 3873/QĐ-UBND 20/10/2021	150.000	150.000	44.000	
IV.3	Giao thông			1.459.254	937.371	339.200	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023			246.000	180.200	74.200	
1	Cầu Thanh Nam qua sông Lam, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	13/NQ-HĐND 14/5/2020 2538/QĐ-UBND 30/7/2020; 4778/QĐ-UBND 25/12/2020; 1352/QĐ-UBND 12/5/2021	166.000	129.200	49.200	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn – Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.	UBND huyện Đô Lương	94/QĐ-HĐND 30/10/2015; 78/NQ-HĐND 29/7/2016; 4767/QĐ-UBND 01/10/2016; 1353/QĐ-UBND 12/05/2021	80.000	51.000	25.000	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			1.113.254	657.171	240.000	
1	Đường vào Khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4068/QĐ-UBND 30/10/2021	80.000	80.000	40.000	
2	Tuyến đường tránh QL 1A đoạn Quỳnh Hậu - Quỳnh Hồng - Quỳnh Diễn- Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4652/QĐ-UBND 01/12/2021	200.000	100.000	40.000	
3	Cải tạo nâng cấp đường nối ĐT534B từ xã Tân An, huyện Tân Kỳ với ĐT534D tại xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ đi đường Hồ Chí Minh và đi Cây Chanh huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Tân Kỳ	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4067/QĐ-UBND 30/10/2021 27/NQ-HĐND 14/7/2022 2690/QĐ-UBND 07/9/2022	148.823	105.101	40.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định dự án			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định, ngày tháng năm	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
4	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4687/QĐ-UBND 02/12/2021	684.431	372.070	120.000	
c	Dự án khởi công mới			100.000	100.000	25.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối từ QL1A đến QL7A (tuyến đi qua các xã Diễn An, Diễn Lộc, Diễn Phú, Diễn Lợi và Minh Châu, huyện Diễn Châu)	UBND huyện Diễn Châu	18/NQ-HĐND 13/5/2021 1704/QĐ-UBND 16/6/2022	100.000	100.000	25.000	
IV.5	Du lịch			430.000	260.000	125.000	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			430.000	260.000	125.000	
1	Nâng cấp tuyến đường du lịch từ QL7 đến khu du lịch thác Khe Kèm, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4042/QĐ-UBND 29/10/2021 27/NQ-HĐND 14/7/2022 2691/QĐ-UBND 07/9/2022	120.000	105.000	50.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4037/QĐ-UBND 29/10/2021	310.000	155.000	75.000	
IV.6	Công trình công cộng tại các đô thị			144.763	80.000	20.000	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			144.763	80.000	20.000	
1	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối Quốc Lộ 46 với Đại lộ Vinh - Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	UBND Thành phố Vinh	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4040/QĐ-UBND 29/10/2021	144.763	80.000	20.000	
V	Xã hội			160.000	120.000	47.900	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023			90.000	70.000	32.320	
1	Xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nghệ An cơ sở 2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4703 28/9/2016; 19/NQ-HĐND 13/5/2021	90.000	70.000	32.320	
b	Dự án khởi công mới			70.000	50.000	15.580	
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4531/QĐ-UBND 25/11/2021	70.000	50.000	15.580	

**Biểu số 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN ODA
(BAO GỒM ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ODA CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**

(Biểu kèm theo Nghị quyết số **61** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
			Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
					Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW
					Vốn đối ứng		Tổng số	Trong đó:							
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			2.766.552	619.553	185.290	2.145.385	1.586.424	558.961	30.750	30.750	295.946	295.946		
I	Y tế, dân số và gia đình			153.758	20.075	0	133.683	115.746	17.937	0	0	30.768	30.768		
1	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023			153.758	20.075	0	133.683	115.746	17.937	0	0	30.768	30.768		
a	Dự án nhóm B			153.758	20.075	0	133.683	115.746	17.937	0	0	30.768	30.768		
(1)	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các Bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	Sở Y tế	6331; 30/12/2015; 5367 25/12/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021; 4727/QĐ-UBND 06/12/2021; 1617/QĐ-UBND 09/6/2022	52.881	8.885		43.996	43.996				22.718	22.718		
(2)	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	Sở Y tế	4896 30/12/2020	100.877	11.190		89.687	71.750	17.937			8.050	8.050		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			308.268	83.224	19.450	223.430	192.020	31.410	0	0	69.944	69.944		
1	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023			308.268	83.224	19.450	223.430	192.020	31.410	0	0	69.944	69.944		
a	Dự án nhóm B			308.268	83.224	19.450	223.430	192.020	31.410	0	0	69.944	69.944		
(1)	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	Sở Nông nghiệp và PTNT	1658/QĐ- BNN ngày 04/5/2017; 1545/QĐ-UBND 09/5/2019	308.268	83.224	19.450	223.430	192.020	31.410			69.944	69.944		
III	Giao thông			1.198.630	312.200	149.353	886.430	551.930	334.500	30.750	30.750	107.228	107.228		
a	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023			1.198.630	312.200	149.353	886.430	551.930	334.500	30.750	30.750	107.228	107.228		
a	Dự án nhóm B			1.198.630	312.200	149.353	886.430	551.930	334.500	30.750	30.750	107.228	107.228		
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - tiểu dự án tỉnh Nghệ An	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2094 29/5/2018; 2071 18/5/2017	1.198.630	312.200	149.353	886.430	551.930	334.500	30.750	30.750	107.228	107.228		
IV	Du lịch			278.947	36.638	16.487	242.309	193.847	48.462	0	0	71.308	71.308		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
			Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
					Trong đó:					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt							
							Tổng số	Trong đó:						
Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Vay lại												
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			278.947	36.638	16.487	242.309	193.847	48.462	0	0	71.308	71.308	
a	Dự án nhóm B			278.947	36.638	16.487	242.309	193.847	48.462	0	0	71.308	71.308	
(1)	Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2”, tiểu dự án tỉnh Nghệ An	Sở Du lịch	4776/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	278.947	36.638	16.487	242.309	193.847	48.462			71.308	71.308	
V	Công trình công cộng tại các đô thị			826.949	167.416	0	659.533	532.881	126.652	0	0	16.698	16.698	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			826.949	167.416	0	659.533	532.881	126.652	0	0	16.698	16.698	
a	Dự án nhóm B			826.949	167.416	0	659.533	532.881	126.652	0	0	16.698	16.698	
(1)	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ”	UBND thị xã Hoàng Mai	3097 15/9/2020	826.949	167.416	0	659.533	532.881	126.652			16.698	16.698	

Biểu số 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Biểu kèm theo Nghị quyết số **61** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	Tổng cộng						
I	Quốc phòng			24.235.901	9.652.808	1.623.001	
a	Công trình chuyển tiếp			50.000	50.000	10.000	
1	Đường giao thông từ bản Phà Khảo, xã Mai Sơn, huyện Tương Dương đến cột mốc 390	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4772/QĐ-UBND 08/12/2021	50.000	50.000	10.000	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						
a	Công trình chuyển tiếp			33.000	28.000	12.000	
1	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát CC&CNCH số 7 Phòng PC07 thuộc Công an tỉnh Nghệ An	Công an tỉnh Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4526/QĐ-UBND 25/11/2021	33.000	28.000	12.000	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						
a	Công trình chuyển tiếp			211.587	200.860	55.900	
				165.867	157.945	35.900	
1	Xây dựng Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An (giai đoạn 2)	Sở Lao động, thương binh và xã hội	2757/QĐ-UBND 4/8/2021; 4559/QĐ-UBND 26/11/2021; 2520/QĐ-UBND 23/8/2022; 2995/QĐ-UBND 3/10/2022	25.000	25.000	8.000	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Cửa Lò tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò	Trường THPT Cửa Lò	2759/QĐ-UBND 04/8/2021; 4060 30/10/2021	25.000	22.400	7.000	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng và xây dựng một số hạng mục Trường THPT Yên Thành 2	Trường THPT Yên Thành 2	2788/QĐ-UBND 5/8/2021; 4232/QĐ-UBND ngày 9/11/2021	8.985	8.000	1.500	
4	Xây dựng nhà học thực hành và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Phan Thúc Trục, huyện Yên Thành	Trường THPT Phan Thúc Trục	2847/QĐ-UBND 9/8/2021; 4626/QĐ-UBND 01/12/2021; 1108/QĐ-UBND 26/04/2022	11.000	10.200	2.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Xây dựng nhà học bộ môn và cải tạo, nâng cấp nhà học Trường THPT Mường Quạ	Trường THPT Mường Quạ	2753/QĐ-UBND 4/8/2021; 4616/QĐ-UBND 30/11/2021; 3232/QĐ-UBND 19/10/2022	11.019	11.000	1.500	
6	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng một số hạng mục Trường PT Dân tộc nội trú THPT số 2 Nghệ An	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT số 2 Nghệ An	3012/QĐ-UBND 17/8/2021; 4328/QĐ-UBND 12/11/2021; 877/QĐ-UBND 6/4/2022	10.995	10.995	2.000	
7	Cải tạo, nâng cấp nhà học, xây mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nghi Lộc 3, huyện Nghi Lộc	Trường THPT Nghi Lộc 3	2752/QĐ-UBND 4/8/2021; 4615/QĐ-UBND 30/11/2021	11.446	10.400	2.400	
8	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số hạng mục Trường THPT Tương Dương 2	Trường THPT Tương Dương 2	2813/QĐ-UBND 06/8/2021; 4134 03/11/2021	11.500	11.500	2.000	
9	Cải tạo, nâng cấp nhà học và xây dựng nhà học 3 tầng Trường THPT Quỳnh Hợp 3	Trường THPT Quỳnh Hợp 3	2859/QĐ-UBND 10/8/2021; 4518/QĐ-UBND 25/11/2021	12.430	12.000	2.500	
10	Cải tạo nhà học 3 tầng và xây dựng một số hạng mục Trường THPT Thanh Chương 3	Trường THPT Thanh Chương 3	2780/QĐ-UBND 05/8/2021; 4315 12/11/2021	7.498	6.550	1.000	
11	Xây dựng nhà học, các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đô Lương 3	Trường THPT Đô Lương 3	2841/QĐ-UBND 09/8/2021; 4018 29/10/2021; 725/QĐ-UBND 22/03/2022	10.994	9.900	1.000	
12	Xây dựng công trình vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	3527/QĐ-UBND 28/9/2021; 4444/QĐ-UBND 19/11/2021	20.000	20.000	5.000	
b	Công trình khởi công mới			45.719	42.915	20.000	
1	Xây dựng nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hà Huy Tập	Trường THPT Hà Huy Tập	2836/QĐ-UBND 9/8/2021; 3959/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	11.990	10.500	3.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
2	Xây dựng nhà học và một số hạng mục Trường THPT Quỳnh Lưu 3	Trường THPT Quỳnh Lưu 3	2853/QĐ-UBND 10/8/2021; 255/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	8.744	8.550	2.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số			Trong đó: NS tỉnh
3	Xây dựng nhà hiệu bộ và cải tạo một số hạng mục Trường THPT Diễn Châu 4	Trường THPT Diễn Châu 4	2747/QĐ-UBND 4/8/2021; 4584/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	9.995	8.875	3.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
4	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An	Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh Nghệ An	2803/QĐ-UBND 6/8/2021; 305/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	14.990	14.990	12.000	
IV	Khoa học, công nghệ			50.000	45.000	9.347	
a	Công trình chuyển tiếp			50.000	45.000	9.347	
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Nghệ An	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4612/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	45.000	9.347	
V	Y tế, dân số và gia đình			1.764.646	574.075	100.800	
a	Công trình chuyển tiếp			1.731.650	544.075	93.200	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	Sở Y tế	6331 30/12/2015; 5367 25/12/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021	52.881	8.885	4.700	Đối ứng ODA
2	Xây dựng mới nhà khám bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4043/QĐ-UBND 29/10/2021	253.000	220.000	50.000	
3	Xây dựng mới nhà điều trị và các hạng mục phụ trợ bệnh viện y học cổ truyền	Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4065/QĐ-UBND 30/10/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2766/QĐ-UBND 13/9/2022	39.000	25.000	10.000	
4	Trạm Y tế xã Hưng Hòa	UBND xã Hưng Hòa	2734 ngày 03/8/2021; 4058 ngày 30/10/2021; 873/QĐ-UBND 05/4/2022	6.242	5.000	3.000	
5	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	Sở Y tế	4896 30/12/2020	100.877	11.190	7.500	Đối ứng ODA
6	Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2)	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	09/NQ-HĐND 15/4/2021; 4035 ngày 29/10/2021; 2964/QĐ-UBND 29/9/2022	1.259.000	259.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
7	Xây dựng cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	2742 04/8/2021; 4481/QĐ-UBND 23/11/2021	20.650	15.000	3.000	
b	Công trình khởi công mới			32.997	30.000	7.600	
1	Xây dựng cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	2733 03/8/2021; 4031/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	12.997	10.000	2.600	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
2	Xây dựng và cải tạo một số hạng mục bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	2866 10/8/2021; 4030/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	20.000	20.000	5.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
VI	Văn hóa, thông tin			283.310	174.403	42.443	
a	Công trình chuyển tiếp			140.310	55.403	14.143	
1	Xây dựng Tượng đài đồng chí Phan Đăng Lưu và công viên trung tâm tại thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành (giai đoạn 1)	UBND huyện Yên Thành	4374 02/11/2012; 3953 15/8/2014, 1317 11/5/2021	90.310	25.403	4.143	
2	Lâm viên Bàu Sen, thị xã Thái Hòa (giai đoạn 1)	UBND thị xã Thái Hòa	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4607/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	30.000	10.000	
b	Công trình khởi công mới			114.000	94.000	28.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hoàng Sơn tại xã Khánh Sơn	Sở Văn hóa và Thể thao	2781/QĐ-UBND 5/8/2021	24.000	24.000	8.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
2	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa thể thao ở cơ sở (phân bổ sau)	Sở Văn hóa và Thể thao		34.000	34.000	3.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Viên tại xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn	Sở Văn hóa và Thể thao	2842/QĐ-UBND 9/8/2021	11.000	11.000	4.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
4	Nâng cấp bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An tại huyện Quỳnh Châu	Sở Văn hóa và Thể thao	2793/QĐ-UBND 5/8/2021; 3317/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	10.000	4.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
5	Xây dựng cơ sở vật chất khu Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	2877/QĐ-UBND 10/8/2021; 2201/QĐ-UBND 28/7/2022	25.000	15.000	9.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
c	Công trình chuẩn bị đầu tư			29.000	25.000	300	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Xây dựng cơ sở vật chất khu hội trường văn hoá huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	2826/QĐ-UBND 6/8/2021; 1504/QĐ-UBND 02/6/2022	29.000	25.000	300	
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn			29.950	20.000	1.270	
a	Công trình chuyển tiếp			29.950	20.000	1.270	
1	Đầu tư hệ thống máy quay phim, thiết bị điều khiển xử lý tín hiệu chuẩn 4K/UHDTV, hệ thống âm thanh ánh sáng chuyên nghiệp tại Trường quay lớn	Đài Phát thanh và Truyền hình Nghệ An	2756/QĐ-UBND 4/8/2021; 4069/QĐ-UBND 30/10/2021	29.950	20.000	1.270	
VIII	Thể dục, thể thao			39.500	33.500	12.500	
a	Công trình chuyển tiếp			10.000	10.000	2.500	
1	Xây dựng mới nhà tập luyện đa năng tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	Sở Văn hóa và Thể thao	2843/QĐ-UBND 9/8/2021; 4724/QĐ-UBND 6/12/2021	10.000	10.000	2.500	
b	Công trình khởi công mới			29.500	23.500	10.000	
1	Xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao huyện Nghi Lộc tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	UBND huyện Nghi Lộc	2998/QĐ-UBND ngày 4/9/2020	29.500	23.500	10.000	
IX	Các hoạt động kinh tế			21.284.141	8.269.336	1.281.741	
IX.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			7.269.308	1.461.991	313.200	
a	Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2022			65.908	57.233	1.316	
1	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ sông Bàu Chén - Trung Long, đoạn từ xã Công Thành đến xã Long Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	2219 22/5/14	65.908	57.233	1.316	
b	Công trình chuyển tiếp			6.713.800	985.504	177.714	
1	Khôi phục nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	1929 14/8/2012; 4937 24/12/2019	5.204.000	371.000	10.000	Đối ứng ODA
2	Dự án xây dựng mẫu các khu định cư làng chài trên sông Lam huyện Thanh Chương	Chi cục PTNT	6379; 02/12/2009	86.067	14.067	2.000	
3	Dự án hiện đại hóa lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	1545QĐ-UBND 09/5/2019	308.268	83.224	21.750	Đối ứng ODA
4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Nghệ An (WB8)	Sở Nông nghiệp và PTNT	4638 09/11/2015 (Bộ NN&PTNT)	517.240	53.233	3.800	Đối ứng ODA
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Kê Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	5719 28/10/2014	139.878	40.000	6.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
6	Xây dựng hồ chứa nước Bản Chiềng xã Châu tiến, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	4756/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	47.507	40.000	13.100	
7	Xây dựng hồ chứa nước Bùng Bùng, xã Khánh Sơn và cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Thiên Nhân (đoạn từ xã Khánh Sơn đến xã Nam Kim), huyện Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4602/QĐ-UBND 30/11/2021	55.000	50.000	13.200	
8	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Đập Mây, xã Lý Thành và hồ chứa nước Côn Côn, xã Bảo Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	2716/QĐ-UBND 02/8/2021; 4603/QĐ-UBND 30/11/2021	38.000	34.000	20.000	
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Bắc	Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 54/NQ-HĐND 12/10/2022 4721/QĐ-UBND 06/12/2021	56.000	54.100	10.000	
10	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khe Xiêm và trạm bơm Thanh Phong, tuyến đê bao sông Khe Cối thuộc Công Ty TNHH MTV thủy lợi Nam	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Nghệ An	2783/QĐ-UBND 05/8/2021 (CTĐT); 4026/QĐ-UBND 29/10/2021	49.500	46.000	10.000	
11	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối, kênh và công trình trên kênh các trạm bơm dọc sông Lam qua các huyện Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương	Sở Nông nghiệp và PTNT	2839/QĐ-UBND 09/8/2021; 4528/QĐ-UBND 25/11/2021	40.000	40.000	9.000	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh và công trình trên kênh cho các hồ chứa đã được Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	Sở Nông nghiệp và PTNT	2819/QĐ-UBND 06/8/2021; 4771/QĐ-UBND 08/12/2021	40.000	40.000	23.700	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Chợ Cầu, trạm bơm Thọ Sơn thuộc hệ thống Thủy Lợi Nam	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Nghệ An	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 5055a/QĐ-UBND 24/12/2021	63.000	60.000	20.164	
14	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH thủy lợi Phú Quỳnh	Công ty TNHH thủy lợi Phú Quỳnh	2784/QĐ-UBND 05/8/2021; 4539/QĐ-UBND 26/11/2021	49.500	45.000	12.000	
15	Mở rộng, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Tây Thành, huyện Yên Thành	UBND xã Tây Thành, huyện Yên Thành	5112 28/10/2010; 4134 06/10/2011	19.840	14.880	3.000	
c	Công trình khởi công mới			489.600	419.254	134.170	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước cho các xã Đông Sơn, Trảng Sơn, Lưu Sơn, Đà Sơn, Yên Sơn, Lạc Sơn và thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 2444/QĐ-UBND 17/8/2022	65.000	33.000	18.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục

Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước Đức Trung, xã Nghĩa Đức; C3 Tân Thọ, xã Nghĩa Thọ và kênh tưới, tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	2764/QĐ-UBND 04/8/2021; 1449/QĐ-UBND 27/5/2022	36.500	33.000	8.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh xã Hưng Lĩnh, huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 38/NQ-HĐND 25/8/2022	58.000	52.000	18.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
4	Xây dựng CSHT khu tái định cư tại bản Cò Mỹ để di dời khẩn cấp người dân vùng sạt lở bản Xốp Phe, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	2758/QĐ-UBND 04/8/2021; 3619/QĐ-UBND 16/11/2022 (ĐC CTĐT)	39.900	38.000	10.000	Đề nghị đổi tên dự án theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu chính xã Diễn Thịnh, Diễn Trung, Diễn An và các tuyến kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các khu dân cư xóm 5, 6 và 7 xã Diễn Nguyên, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	2755/QĐ-UBND 04/8/2021; 1258/QĐ-UBND 10/5/2022	49.800	48.000	10.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
6	Cải tạo, nâng cấp kênh chính hồ chứa nước Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Nghệ An	3541/QĐ-UBND 29/9/2021	21.000	19.000	8.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
7	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Đồi Tương	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Nghệ An	3539/QĐ-UBND 29/9/2021	30.000	19.000	6.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh tưới chính hồ chứa nước Vực Mầu	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc	36/NQ-HĐND 13/8/2021	72.000	65.000	17.600	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH thủy lợi Tân Kỳ	Công ty TNHH thủy lợi Tân Kỳ	2715/QĐ-UBND 02/8/2021; 4359/QĐ-UBND 15/11/2021	49.500	47.000	17.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
10	Xây dựng hồ chứa nước Khe Rắt, xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 38/NQ-HĐND 25/8/2022	53.000	53.000	16.000	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
11	Cải tạo, nâng cấp đập Bù Chải, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	2901/QĐ-UBND 11/8/2021; 3370/QĐ-UBND 31/10/2022	14.900	12.254	5.570	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
IX.2	Giao thông			11.698.835	6.024.096	835.571	
a	Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2022			65.731	42.000	3.124	
1	Đường làng cây đa thuộc thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	UBND thị trấn Hưng Nguyên	3815-29/8/2013 3171-14/10/2022	26.181	19.000	3.016	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2	Nâng cấp đường tỉnh 534, đoạn qua thị tứ xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	UBND xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	4814 21/10/2013	39.550	23.000	108	
b	Công trình chuyển tiếp			10.397.974	5.037.650	746.465	
1	Đường vào TT xã Châu Khê, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	5883 30/10/2014	118.214	60.000	6.434	
2	Đường GT từ QL7A đến khu dân cư cao tầng, trung tâm đô thị Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	5586 29/10/2009	36.110	16.000	9.582	
3	Tuyến đường số 1, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	UBND thị xã Hoàng Mai	5127 31/10/13; 5620 22/11/10; 1330 12/5/2021; 2794 05/8/2021	223.338	50.000	18.000	
4	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Hợp phần Tỉnh Nghệ An)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2094/QĐ-UBND 2/5/2018	1.198.630	162.847	8.690	Đối ứng ODA
5	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) - đoạn từ Km7 - Km76	Sở Giao thông vận tải	10/NQ-HĐND 15/4/2021; 2925/QĐ-UBND 13/8/2021	4.651.000	1.451.000	100.000	
6	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4687/QĐ-UBND 02/12/2021	684.431	312.361	60.000	
7	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)	Sở Giao thông vận tải	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 50/NQ-HĐND 18/10/2021; 4686/QĐ-UBND 02/12/2021	1.415.242	1.265.242	50.000	
8	Đường giao thông từ Quốc lộ 46 đến bến 5, bến 6 cảng Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4036/QĐ-UBND 29/10/2021	205.000	170.000	60.000	
9	Cầu Đò Cung bắc qua Sông Lam, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4654/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022 3405/QĐ-UBND 02/11/2022	178.800	150.000	40.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			Số Quyết định	TMDT			
				Tổng số			Trong đó: NS tỉnh
10	Cầu Quỳnh Nghĩa tại Km6+00 trên tuyến đường tỉnh 537B, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Quỳnh Lưu	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4651/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022 2383/QĐ-UBND 13/8/2022	205.000	185.000	50.000	
11	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.534C đi cửa khẩu Vầu (đoạn từ Km20+00 đến Km37+22), huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4680/QĐ-UBND 02/12/2021	142.082	124.000	40.000	
12	Đường giao thông nối QL48E đi xã Quỳnh Liên và đoạn Quỳnh Trang - Quỳnh Tân	UBND thị xã Hoàng Mai	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4540/QĐ-UBND 26/11/2021	67.000	60.000	30.000	
13	Nâng cấp tuyến đường vào vùng nguyên liệu của dự án chăn nuôi bò sữa TH huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4575/QĐ-UBND 29/11/2021	95.000	80.000	10.000	
14	Đường giao thông nối QL 46 đi xã Ngọc Sơn với xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn và QL15	UBND huyện Thanh Chương	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT); 4038/QĐ-UBND 29/10/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2363/QĐ-UBND 11/8/2022	113.000	100.000	50.000	
15	Đường giao thông từ QL 48D đến đường ngang N8 (trước cổng trường trung cấp nghề Miền Tây)	UBND thị xã Thái Hòa	3196/QĐ-UBND 31/8/2021; 4422/QĐ-UBND 18/11/2021	33.226	14.700	5.000	
16	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông: Tuyến liên xã Diễn Yên, Diễn Hoàng, Diễn Hùng; Tuyến Quốc lộ 1- Diễn Phong, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4588/QĐ-UBND 29/11/2021	80.000	70.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
17	Đường vành đai nối từ QL7C đến QL7 đoạn qua các xã Thịnh - Văn - Yên - Thị - Lưu - Đặng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT); 4344/QĐ-UBND 15/11/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2663/QĐ-UBND 06/9/2022	95.000	22.000	6.019	
18	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trảng - Minh nối QL.15A từ đền Quả Sơn đến QL.7A tại vị trí đền Đức Hoàng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Đô Lương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4681/QĐ-UBND 02/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2580/QĐ-UBND 26/8/2022	120.000	75.000	30.000	
19	Xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Thanh Chương (tuyến đường nối từ đường mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng nguyên liệu trồng chè, cam thuộc xóm Thành Công - xí nghiệp chè Hạnh Lâm xã Thanh Đức; Tuyến nối QL46C đi xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiên)	UBND huyện Thanh Chương	3073/QĐ-UBND 20/8/2021 (CTĐT); 4339/QĐ-UBND 15/11/2021 (ĐC CTĐT) 4666/QĐ-UBND 02/12/2021 3130 12/10/2022	49.900	35.000	10.000	
20	Tuyến đường nối huyện Nghi Lộc với thị xã Cửa Lò (đoạn từ QL46 qua đường Chợ Sơn - Phúc Thọ đến đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An))	UBND huyện Nghi Lộc	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4532/QĐ-UBND 25/11/2021	90.000	80.000	30.000	
21	Đường giao thông nối QL 46A với đường 542C qua xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	3371/QĐ-UBND 16/9/2021; 4341/QĐ-UBND 15/11/2021	35.500	20.000	7.000	
22	Tuyến đường giao thông liên xã Diễn Lộc, Diễn An, Diễn Phú	UBND huyện Diễn Châu	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4690/QĐ-UBND 03/12/2021	60.000	50.000	10.000	
23	Đường giao thông liên xã từ xã Tây Sơn đến xã Na Ngòi, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Kỳ Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4589/QĐ-UBND 29/11/2021	250.000	250.000	30.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
24	Cầu Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	2955/QĐ-UBND 13/8/2021; 4563/QĐ-UBND 26/11/2021	44.500	44.500	11.240	
25	Đường giao thông liên xã Nghĩa Đức đi Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4609/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	40.000	10.000	
26	Đường giao thông từ xã Cam Lâm đi xã Đôn Phục, huyện Con Cuông (giai đoạn 1)	UBND huyện Con Cuông	3300/QĐ-UBND 09/9/2021; 4066/QĐ-UBND 30/10/2021	30.000	30.000	6.000	
27	Đường từ xóm 2 đi xóm 6 Nghi Thuận (đoạn qua nhà thờ xứ Bình Thuận xã Nghi Thuận)	UBND huyện Nghi Lộc	2953/QĐ-UBND 13/8/2021 (CTĐT) 4061/QĐ-UBND 30/10/2021	22.000	20.000	3.500	
28	Cải tạo, sửa chữa ĐT.539C đoạn Km7 - Km16+500	Sở Giao thông vận tải	2954/QĐ-UBND 13/8/2021; 4508/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	35.000	10.000	
29	Đường giao thông liên huyện từ Bản Choọng - Bản Bồn, xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Quỳnh Hợp	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4653/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2692/QĐ-UBND 07/9/2022	70.000	65.000	30.000	
c	Công trình khởi công mới			335.230	239.446	83.482	
1	Xây dựng các cầu trọng yếu và các tuyến đường hai đầu cầu trên địa bàn huyện Quế Phong (Cầu Na Phầy - Đồn Chám, xã Mường Nọc; Cầu vượt lũ bản Cắm, xã Cắm Muộn; Cầu Long Thắng và đường vào khu tái định cư (các điểm dân cư bản Xắng - bản Quạ), xã Hạnh Dịch)	UBND huyện Quế Phong	3297/QĐ-UBND 09/9/2021; 4041/QĐ-UBND 29/10/2021	43.500	39.446	13.230	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
2	Nâng cấp đường giao thông vùng nguyên liệu cho dự án chế biến gỗ tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 3247/QĐ-UBND 20/10/2022	110.000	85.000	22.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
3	Cầu Khe Dền và đường 2 đầu cầu phường Quang Phong, thị xã Thái Hòa	UBND thị xã Thái Hòa	2956/QĐ-UBND 13/8/2021 784/QĐ-UBND 28/3/2022	28.500	23.000	13.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
4	Đường giao thông nông thôn xã Tiền Phong (Tuyến đường từ bản Na Chạng đi bản Na Sành), huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	3217/QĐ-UBND 01/9/2021; 5333/QĐ-UBND 31/12/2021	11.500	11.000	4.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
5	Đường giao thông liên xã Châu Đình - Bản Khúa, xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	3493/QĐ-UBND 27/9/2021 619/QĐ-UBND 11/3/2022	31.500	30.000	7.200	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
6	Đường giao thông liên vùng Lăng Thành- Phú Thành, huyện Yên Thành nối Đường tỉnh 538	UBND huyện Yên Thành	2957/QĐ-UBND 13/8/2021 5334/QĐ-UBND 31/12/2021	30.000	25.000	8.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
7	Nâng cấp mở rộng một số tuyến đường trên địa bàn huyện Nam Đàn (Tuyến huyện ĐH08 tuyến Cồn Bụt - Nam Lĩnh đoạn QL46C đến đường Vành đai phía Bắc; tuyến từ ngã tư Cầu Đồn đến Đê 42 thị trấn Nam Đàn)	UBND huyện Nam Đàn	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 2850/QĐ-UBND 21/9/2022	80.230	26.000	16.052	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
d	Công trình chuẩn bị đầu tư			899.900	705.000	2.500	
1	Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông vận tải	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT)	285.000	285.000	500	
2	Tuyến đường tránh QL48 đoạn qua trung tâm đô thị Thái Hòa	UBND thị xã Thái Hòa	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT)	300.000	150.000	500	
3	Tuyến đường du lịch ven lòng hồ chứa nước bản Mông, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT)	80.000	65.000	300	
4	Đường giao thông tuyến tránh thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	3230/QĐ-UBND 01/9/2021	49.900	45.000	300	
5	Xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu (đường du lịch biển Quỳnh Nghĩa và đường vào khu Quảng trường và công viên trung tâm huyện)	UBND huyện Quỳnh Lưu	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT)	70.000	50.000	300	
6	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Tương Dương (Đường nội thị thị trấn Thạch Giám; Đường giao thông từ bản Yên Tân đi bản Yên Hương, xã Yên Hòa; Đường Xiềng Líp Xốp Kha, xã Yên Hòa; Cầu Văng Ông thuộc tuyến xã Yên Thắng đi xã Xiềng My; Đường Huồi Sơn - Phà Lồm, xã Tam Hợp)	UBND huyện Tương Dương	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT)	60.000	60.000	300	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 7B - khu di tích lịch sử quốc gia Phan Đăng Lưu, xã Hoa Thành qua Quốc lộ 48E đến tượng đài đồng chí Phan Đăng Lưu tại Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT); 119/QĐ-UBND 17/01/2022	55.000	50.000	300	
IX.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế			64.926	41.111	11.110	
a	Công trình chuyển tiếp			64.926	41.111	11.110	
1	Tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp Hưng Đông, thành phố Vinh.	UBND thành phố Vinh	3030 17/7/2013	64.926	41.111	11.110	
IX.4	Cấp nước, thoát nước			681.374	197.557	49.980	
a	Công trình chuyển tiếp			681.374	197.557	49.980	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Cửa Lò - GD II	UBND thị xã Cửa Lò	6777 21/12/09; 674/QĐ-TTg 03/6/2022; 3147/QĐ-UBND 12/10/2022	561.505	97.557	19.980	Đối ứng ODA
2	Xây dựng tuyến mương tiêu thoát nước dọc đường V.I.Lê Nin, Trường Thi, thành phố Vinh	UBND thành phố Vinh	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4614/QĐ-UBND 30/11/2021	119.869	100.000	30.000	
IX.5	Du lịch			403.947	151.638	37.790	
a	Công trình chuyển tiếp			278.947	36.638	7.500	
1	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2", tiểu dự án tỉnh Nghệ An	Sở Du lịch	4776/QĐ-UBND 26/10/2018	278.947	36.638	7.500	Đối ứng ODA
b	Công trình khởi công mới			125.000	115.000	30.290	
1	Xây dựng tuyến đường giao thông phát triển du lịch thị xã Hoàng Mai (tuyến nối từ Quốc lộ 48D đi Trung tâm xã Quỳnh Trang - hồ Vực Mầu; Tuyến nối Quốc lộ 1A đi khu di tích lịch sử Quốc gia hàng Hòa Tiến)	UBND thị xã Hoàng Mai	36/NQ-HĐND 13/8/2021 (CTĐT) 4793/QĐ-UBND 09/12/2021	125.000	115.000	30.290	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
IX.6	Công nghệ thông tin			22.000	22.000	7.000	
a	Công trình khởi công mới			22.000	22.000	7.000	
1	Xây dựng hạ tầng cho chuyển đổi số tỉnh Nghệ An giai đoạn 1	Sở Thông tin & Truyền thông	3197/QĐ-UBND 31/8/2021; 4641 01/12/2021	22.000	22.000	7.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
IX.7	Quy hoạch			72.235	72.235	10.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
a	Công trình chuyển tiếp			72.235	72.235	10.000	
1	Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1179/QĐ-TTg 04/8/2020	72.235	72.235	10.000	
IX.8	Công trình công cộng tại các đô thị			1.071.516	298.708	17.090	
a	Công trình chuyển tiếp			1.071.516	298.708	17.090	
1	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 1)	UBND thành phố Vinh	5118/27/10/2017 37/NQ-HĐND 13/8/2021 (ĐCCTĐT) 4871/QĐ-UBND 14/12/2021	239.567	210.000	2.090	
2	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ”	UBND thị xã Hoàng Mai	3097 15/9/2020	826.949	83.708	13.000	Đối ứng ODA
3	Dự án cắm mốc tuyến đường dây và trạm biến áp 110Kv trở lên trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Công thương	3398/QĐ-UBND 17/9/2021; 4059/QĐ-UBND 30/10/2021	5.000	5.000	2.000	
X	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài			339.767	232.633	89.000	
a	Công trình chuyển tiếp			267.267	164.633	65.850	
1	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh Nghệ An	Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh Nghệ An	2737/QĐ-UBND 03/8/2021; 4604/QĐ-UBND 30/11/2021	24.773	24.773	10.000	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà B, C - Cơ quan sở Công Thương	Sở Công thương	2951/QĐ-UBND 13/8/2021; 4664/QĐ-UBND 02/12/2021	9.000	9.000	3.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số			Trong đó: NS tỉnh
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND-UBND xã Yên Thắng, xã Xiêng My, xã Tam Hợp, xã Hữu Khuông, xã Nhân Mai và xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	UBND huyện Tương Dương	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4504/QĐ-UBND 24/11/2021 55/NQ-HĐND 12/10/2022	45.500	33.360	15.000	
4	Trụ sở làm việc Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4355/QĐ-UBND 15/11/2021	60.000	20.000	15.000	
5	Xây dựng Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4197/QĐ-UBND 8/11/2021	75.000	25.000	12.000	
6	Nâng cấp Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và các đoàn thể xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	2871/QĐ-UBND 10/8/2021 (CTĐT); 4062/QĐ-UBND 30/10/2021	5.994	5.500	2.500	
7	Nhà làm việc, các công trình phụ trợ huyện ủy Kỳ Sơn và nhà các cơ quan trực thuộc huyện ủy	Huyện ủy Kỳ Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4281/QĐ-UBND 11/11/2021	47.000	47.000	7.850	
b	Công trình khởi công mới			72.500	68.000	23.150	
1	Trụ sở làm việc cơ quan khối dân huyện Tương Dương	UBND huyện Tương Dương	2620/QĐ-UBND 06/8/2021	10.000	10.000	6.150	Chủ đầu tư cam kết hoàn thành hồ sơ thủ tục trước 31/12/2022
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND các xã Na Loi; xã Na Ngoi; xã Keng Dung; xã Chiêu Lưu, xã Mường Típ; xã Mường Ải; xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	36/NQ-HĐND 13/8/2021 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	44.000	44.000	10.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
3	Nhà làm việc 5 tầng Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Ban quản lý dự án ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp	3028/QĐ-UBND 18/8/2021; 4203/QĐ-UBND 08/11/2021	12.000	10.000	4.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
4	Nhà làm việc Đảng ủy - UBND xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	2823/QĐ-UBND 06/8/2021 6074/QĐ-UBND 28/10/2021	6.500	4.000	3.000	Dự án đã đủ hồ sơ thủ tục
XI	Xã hội			150.000	25.000	8.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số Quyết định	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
<i>a</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>			<i>150.000</i>	<i>25.000</i>	<i>8.000</i>	
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An	Sở Lao động, thương binh và xã hội	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4531/QĐ-UBND 25/11/2021	70.000	10.000	3.000	
2	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ Việt Lào (phần mở rộng khu A)	Sở Lao động, thương binh và xã hội	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4063/QĐ-UBND 30/10/2021	80.000	15.000	5.000	